

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP I - PETROLIMEX**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(đã được kiểm toán)

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 30
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09 - 30



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp 1 - Petrolimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp 1 - Petrolimex là doanh nghiệp chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1519/QĐ - TTg ngày 30/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000827 ngày 08/02/2002, thay đổi lần thứ 13 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100108180 ngày 28/11/2014.

Trụ sở chính của Công ty tại: 550 + 552 Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, TP. Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Quang Toàn	Chủ tịch
Ông Phạm Minh Tâm	Ủy viên
Ông Nghiêm Văn Cương	Ủy viên
Ông Đoàn Văn Mậu	Ủy viên
Ông Phạm Văn Thật	Ủy viên
Ông Đào Nam Hải	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Minh Tâm	Giám đốc	
Ông Nghiêm Văn Cương	Phó Giám đốc	
Ông Phạm Đắc Long	Phó Giám đốc	
Ông Ninh Văn Tuấn	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 15 tháng 07 năm 2014)
Ông Bùi Văn Quang	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 15 tháng 07 năm 2014)
Ông Lê Quốc Bình	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 15 tháng 07 năm 2014)
Ông Phạm Văn Thật	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2014)

Các thành viên Ban kiểm soát gồm:

Bà Nguyễn Thị Phượng	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Kim Chi	Thành viên
Bà Lưu Thị Việt Hương	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước; đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo hợp nhất.

#### **Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2015

**TM, Ban Giám đốc**  
**Giám đốc**



**Phạm Minh Tâm**

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xây lắp 1 - Petrolimex

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp 1 - Petrolimex được lập ngày 20 tháng 03 năm 2015, từ trang 5 đến trang 30 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

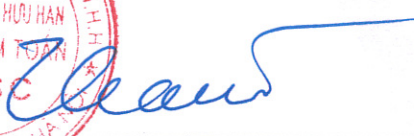
Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.


Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp 1 - Petrolimex tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



  
Phạm Thị Thanh Giang  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0286-2013-002-1  
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2015

  
Phan Bá Triều  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 1471-2013-002-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>170.212.924.880</b>	<b>176.437.354.330</b>
<b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>14.125.270.852</b>	<b>21.817.835.369</b>
111 1. Tiền		13.125.270.852	12.817.835.369
112 2. Các khoản tương đương tiền		1.000.000.000	9.000.000.000
<b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>84.014.017.383</b>	<b>83.966.965.061</b>
131 1. Phải thu khách hàng		72.519.195.242	73.020.081.647
132 2. Trả trước cho người bán		23.763.947.182	14.932.706.613
135 5. Các khoản phải thu khác	4	1.695.548.312	1.830.393.031
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(13.964.673.353)	(5.816.216.230)
<b>140 IV. Hàng tồn kho</b>	<b>6</b>	<b>42.513.383.308</b>	<b>36.190.146.629</b>
141 1. Hàng tồn kho		42.513.383.308	36.190.146.629
<b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>29.560.253.337</b>	<b>34.462.407.271</b>
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		403.443.327	400.069.269
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		325.758.848	277.265.075
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	7	28.831.051.162	33.785.072.927
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>224.296.774.687</b>	<b>206.731.058.964</b>
<b>220 II. Tài sản cố định</b>		<b>213.322.412.870</b>	<b>195.283.681.151</b>
221 1. Tài sản cố định hữu hình	8	200.317.128.928	194.029.355.779
222 - Nguyên giá		349.437.445.439	303.388.395.712
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(149.120.316.511)	(109.359.039.933)
227 3. Tài sản cố định vô hình	9	422.000.000	446.000.000
228 - Nguyên giá		470.000.000	470.000.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(48.000.000)	(24.000.000)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	12.583.283.942	808.325.372
<b>250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>11</b>	<b>7.079.000.000</b>	<b>7.079.000.000</b>
252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		900.000.000	900.000.000
258 3. Đầu tư dài hạn khác		6.179.000.000	6.179.000.000
<b>260 V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>3.895.361.817</b>	<b>4.368.377.813</b>
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	3.895.361.817	4.368.377.813
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>394.509.699.567</b>	<b>383.168.413.294</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
<b>300 A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>260.728.028.858</b>	<b>274.476.560.694</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>260.728.028.858</b>	<b>274.476.560.694</b>
312 2. Phải trả người bán		63.922.532.227	56.543.242.708
313 3. Người mua trả tiền trước		57.251.138.415	41.968.124.396
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	10.362.376.975	11.171.068.126
315 5. Phải trả người lao động		40.309.875.890	33.651.642.055
316 6. Chi phí phải trả	14	11.623.560.976	42.181.804.857
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	15.683.730.294	14.232.646.104
320 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	16	60.344.221.152	74.037.880.041
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.230.592.929	690.152.407
<b>400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>130.385.349.027</b>	<b>105.344.944.375</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17</b>	<b>130.385.349.027</b>	<b>105.344.944.375</b>
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		85.000.000.000	59.999.140.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		-	60.042.000
413 3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.948.780.816	7.849.549.801
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		15.276.340.688	13.660.080.484
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		5.063.878.272	4.076.118.939
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		23.096.349.251	19.700.013.151
<b>439 C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>		<b>3.396.321.682</b>	<b>3.346.908.225</b>
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>394.509.699.567</b>	<b>383.168.413.294</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2014
5. Ngoại tệ các loại		
- USD	1.016,97	16.052,80
- EUR	100,63	100,39
- SGD	119,95	119,95
- CAD	97,70	97,70

Người lập biểu

Nguyễn Chí Dũng

Kế toán trưởng

Phạm Thành Công

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2015



Giám đốc

Phạm Minh Tâm

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	572.591.681.776	600.468.775.818
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		572.591.681.776	600.468.775.818
11	4. Giá vốn hàng bán	19	505.563.020.922	538.964.327.136
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		67.028.660.854	61.504.448.682
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	500.216.185	1.143.351.184
22	7. Chi phí tài chính	21	1.358.810.096	534.185.946
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1.116.949.799	476.624.731
24	8. Chi phí bán hàng	22	15.084.563.675	12.828.847.514
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	33.548.217.262	27.234.825.477
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		17.537.286.006	22.049.940.929
31	11. Thu nhập khác	24	11.042.290.577	4.976.971.080
32	12. Chi phí khác	25	709.721.756	3.025.282.624
40	13. Lợi nhuận khác		10.332.568.821	1.951.688.456
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		-	-
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		27.869.854.827	24.001.629.385
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	6.310.294.385	6.146.646.362
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		21.559.560.442	17.854.983.023
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		210.511.165	206.535.523
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		21.349.049.277	17.648.447.500
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	2.630	2.521

Người lập biểu

Nguyễn Chí Dũng

Kế toán trưởng

Phạm Thành Công

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2015

Giám đốc



Phạm Minh Tâm



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	27.869.854.827	24.001.629.385
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định	39.785.276.578	32.061.763.346
03	- Các khoản dự phòng	8.148.457.123	4.029.024.958
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(13.789.808)	-
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(482.348.914)	1.569.228.760
06	- Chi phí lãi vay	1.116.949.799	476.624.731
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	76.424.399.605	62.138.271.180
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(3.332.469.896)	(28.956.583.920)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(6.323.236.679)	14.173.854.966
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(17.302.763.622)	41.578.705.921
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	469.641.938	(1.810.453.207)
13	- Tiền lãi vay đã trả	(1.116.949.799)	(476.624.731)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(6.229.762.848)	(5.610.883.131)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	507.036.664	849.002.572
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.851.181.037)	(1.125.488.151)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	41.244.714.326	80.759.801.499
<b>II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(56.128.051.192)	(78.305.023.234)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	482.348.914	1.141.681.909
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(55.645.702.278)	(77.163.341.325)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	12.301.770.000	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	25.033.129.331	31.355.348.026
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(25.033.129.331)	(31.355.348.026)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(5.593.346.565)	(2.925.003.225)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	6.708.423.435	(2.925.003.225)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(7.692.564.517)	671.456.949
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	21.817.835.369	21.146.378.420
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 14.125.270.852	21.817.835.369

Người lập biểu

Nguyễn Chí Dũng

Kế toán trưởng

Phạm Thành Công

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2015



Phạm Minh Tâm

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp 1 - Petrolimex là doanh nghiệp chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1519/QĐ - TTg ngày 30/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000827 ngày 08/02/2002, thay đổi lần thứ 13 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100108180 ngày 28/11/2014.

Trụ sở chính của Công ty tại: 550 + 552 Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 85.000.000.000 đồng, tương đương 8.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Nghệ An	Quán Bính, TP Vinh, Nghệ An	Xây lắp
Chi nhánh Hải Phòng	Số 168, Đường Hà Nội, P. Sở Dầu, Q. Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng	Xây lắp
Chi nhánh Hưng Yên	Km số 17, Quốc lộ 39, Thôn Lôi Cầu, Xã Việt Hòa, huyện Khoái Châu, Hưng Yên	Xây lắp, gia công chế tạo sản phẩm cơ khí, kinh doanh xăng dầu
Chi nhánh Phía Nam	Số F64, Đường số 11, Khu dân cư Him Lam, P. Tân Hưng, Quận 7, TP Hồ Chí Minh	Xây lắp
Nhà máy chế tạo cơ khí Phía Nam	Kho B, Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè, đường Huỳnh Tấn Phát, Khu phố 7, Thị trấn Nhà Bè, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh	Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí

Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2014 gồm:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Bê tông và Xây lắp Petrolimex	Hưng Yên	93,24%	93,24%	Sản xuất bê tông

Công ty có Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc tại thời điểm 31/12/2014 là:

Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Xây dựng Petrolimex	Tư vấn xây dựng

Thông tin về công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 11.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bì chưa được phân vào đầu;
- Sản xuất các sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Đúc sắt, thép;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và các dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng (không bao gồm dò mìn và các hoạt động tương tự tại mặt bằng xây dựng);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ bán buôn dược phẩm);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc, thiết bị, và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải đường ống;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Kinh doanh bất động sản; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

#### **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm là hoạt động thi công công trình xây dựng, lắp đặt bồn, bể thuộc ngành xăng dầu, hóa chất. Ngoài ra công ty còn thực hiện hoạt động kinh doanh bán lẻ xăng dầu.

## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

## 2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

## 2.4 . Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

## 2.5 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### 2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí trực tiếp của hoạt động xây lắp được tập hợp theo từng công trình và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở chi phí trực tiếp. Giá trị sản phẩm dở dang tương ứng với khối lượng thi công chưa được nghiệm thu chấp nhận thanh toán.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang của hoạt động sản xuất bê tông được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành; giá trị sản phẩm dở dang được xác định theo phương pháp nguyên vật liệu trực tiếp.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 2.9 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 06 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn	Không trích khấu hao

#### 2.10 . Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

#### 2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### 2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 2.14 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp đã lập năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập vào thu nhập khác.

### 2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

### 2.16 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.17 . Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trên cơ sở giá trị khối lượng công việc thực tế thực hiện hoàn thành đã được khách hàng chấp nhận thanh toán. Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành trong tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của Hợp đồng.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.18 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



## 2.19 . Các khoản thuế

### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

## 2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra các quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	1.499.779.300	1.571.828.228
Tiền gửi ngân hàng	11.625.491.552	11.246.007.141
Các khoản tương đương tiền (*)	1.000.000.000	9.000.000.000
	<u>14.125.270.852</u>	<u>21.817.835.369</u>

(\*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng thương mại cổ phần xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Thăng Long.

## 4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân	-	260.729.110
Phải thu về bảo hiểm xã hội	145.192.142	674.531.403
Phải thu về bảo hiểm y tế	-	128.127.145
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	58.197.246	49.044.038
Phải thu khác	1.492.158.924	717.961.335
	<u>1.695.548.312</u>	<u>1.830.393.031</u>

**5 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Dự phòng cho các khoản Phải thu khách hàng	(13.964.673.353)	(5.816.216.230)
	<b><u>(13.964.673.353)</u></b>	<b><u>(5.816.216.230)</u></b>

**6 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.422.772.923	4.802.951.835
Công cụ, dụng cụ	701.484.032	514.084.806
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	30.530.045.763	29.611.269.841
Hàng hóa	859.080.590	1.261.840.147
	<b><u>42.513.383.308</u></b>	<b><u>36.190.146.629</u></b>

**7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	78.938.563	78.938.563
Tạm ứng	28.716.347.599	33.627.880.921
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	35.765.000	78.253.443
	<b><u>28.831.051.162</u></b>	<b><u>33.785.072.927</u></b>

**8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 1

**9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn có nguyên giá là 350.000.000 đồng và Phần mềm máy vi tính có nguyên giá là 120.000.000 đồng, hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2014 là 48.000.000 đồng trong đó khấu hao trong năm 2014 là 24.000.000 đồng.

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>12.181.685.367</b>	<b>808.325.372</b>
- Nhà xưởng cơ khí số 3 (*)	7.969.845.052	-
- Nhà xưởng Hải Phòng	462.732.410	462.732.410
- Hệ thống trạm trộn bê tông tại cơ sở Triều Dương	3.403.514.943	-
- Công trình khác	345.592.962	345.592.962
<b>Sửa chữa lớn TSCĐ</b>	<b>401.598.575</b>	-
- Cải tạo văn phòng Chi nhánh Nghệ An	401.598.575	-
	<b><u>12.583.283.942</u></b>	<b><u>808.325.372</u></b>



(\*) Theo quyết định của Hội đồng quản trị Công ty về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng hạng mục "Nhà xưởng cơ khí số 3" thuộc hạng mục "Nhà máy chế tạo bồn bể - kết cấu thép & ống công nghệ - PCC1", tổng mức đầu tư là 29,86 tỷ đồng, thời gian dự kiến hoàn thành trong năm 2014. Công trình được bàn giao vào sử dụng tháng 1/2015.

## 11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>900.000.000</b>	<b>900.000.000</b>
- Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Xây dựng Petrolimex	900.000.000	900.000.000
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>6.179.000.000</b>	<b>6.179.000.000</b>
	<b><u>7.079.000.000</u></b>	<b><u>7.079.000.000</u></b>

### Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Xây dựng Petrolimex	Hà Nội	30%	30%	Tư vấn xây dựng

### Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng cổ phần	VND	Số lượng cổ phần	VND
<b>Đầu tư cổ phiếu</b>				
- Công ty Cổ phần Bất động sản Petrolimex	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	78.600	1.179.000.000	78.600	1.179.000.000
		<b><u>6.179.000.000</u></b>		<b><u>6.179.000.000</u></b>

## 12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	4.368.377.813	2.114.898.388
Số tăng trong năm	1.778.273.382	3.367.505.123
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(2.251.289.378)	(1.114.025.698)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>3.895.361.817</u></b>	<b><u>4.368.377.813</u></b>
<b>Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	VND	VND
Chi phí giải phóng mặt bằng	-	1.607.049.258
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.211.027.143	2.167.777.019
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.684.334.674	593.551.536
	<b><u>3.895.361.817</u></b>	<b><u>4.368.377.813</u></b>

**13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	6.033.096.365	6.920.687.627
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.248.292.649	4.167.761.112
Thuế thu nhập cá nhân	80.987.961	82.619.387
	<b><u>10.362.376.975</u></b>	<b><u>11.171.068.126</u></b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí Công trình	11.623.560.976	42.181.804.857
	<b><u>11.623.560.976</u></b>	<b><u>42.181.804.857</u></b>

**15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	9.795.278	9.795.278
Kinh phí công đoàn	5.699.252.707	4.222.107.145
Bảo hiểm xã hội	621.314.387	548.393.869
Phải trả về cổ tức	981.993.550	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.371.374.372	9.452.349.812
	<b><u>15.683.730.294</u></b>	<b><u>14.232.646.104</u></b>

**16 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn là khoản dự phòng bảo hành công trình xây lắp.

**17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Xem chi tiết Phụ lục 2.



**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2014	Tỷ lệ	01/01/2014	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	25.501.050.000	30,0	18.000.000.000	30,0
Tổng Công ty Bảo hiểm Petrolimex	8.500.340.000	10,0	6.000.000.000	10,0
Các đối tượng khác	50.998.610.000	60,0	35.999.140.000	60,0
	<b>85.000.000.000</b>	<b>100,0</b>	<b>59.999.140.000</b>	<b>100,0</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	59.999.140.000	59.999.140.000
- Vốn góp tăng trong năm	25.000.860.000	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	85.000.000.000	59.999.140.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	8.999.871.000	-

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.500.000	5.999.914
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	5.999.914
- Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	5.999.914
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	5.999.914
- Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	5.999.914
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

**e) Các quỹ của Công ty**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	15.276.340.688	13.660.080.484
Quỹ dự phòng tài chính	5.063.878.272	4.076.118.939
	<b>20.340.218.960</b>	<b>17.736.199.423</b>

**18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	193.969.978.925	164.091.515.925
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.291.615.471	14.721.212.090
Doanh thu thi công công trình xây dựng	363.330.087.380	421.656.047.803
	<b>572.591.681.776</b>	<b>600.468.775.818</b>

**19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	160.972.408.135	137.690.935.119
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.791.091.280	6.886.496.892
Giá vốn thi công công trình xây dựng	336.799.521.507	394.386.895.125
	<b><u>505.563.020.922</u></b>	<b><u>538.964.327.136</u></b>

**20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi	341.340.514	1.141.681.909
Cổ tức, lợi nhuận được chia	141.008.400	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.077.463	1.669.275
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	13.789.808	-
	<b><u>500.216.185</u></b>	<b><u>1.143.351.184</u></b>

**21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.116.949.799	476.624.731
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	235.100.292	32.147.467
Chi phí tài chính khác	6.760.005	25.413.748
	<b><u>1.358.810.096</u></b>	<b><u>534.185.946</u></b>

**22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.173.150.460	1.464.446.370
Chi phí vật liệu, bao bì	6.940.890.287	4.780.022.300
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	22.129.271	21.219.057
Chi phí khấu hao TSCĐ	291.132.878	300.464.711
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.127.447.816	5.955.538.277
Chi phí bằng tiền khác	529.812.963	307.156.799
	<b><u>15.084.563.675</u></b>	<b><u>12.828.847.514</u></b>

**23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	11.089.696.615	9.638.009.635
Chi phí vật liệu quản lý	824.975.731	877.090.471
Chi phí đồ dùng văn phòng	431.037.944	257.846.748
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.882.747.315	1.956.088.207
Thuế, phí và lệ phí	26.255.400	3.080.000
Chi phí dự phòng	8.148.457.123	4.029.024.958
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.364.980.340	3.289.373.491
Chi phí bằng tiền khác	7.780.066.794	7.184.311.967
	<b><u>33.548.217.262</u></b>	<b><u>27.234.825.477</u></b>

**24 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	10.006.949.120	4.368.240.509
Thu phạt vi phạm	94.237.621	125.629.285
Thu nhập khác	941.103.836	483.101.286
	<b><u>11.042.290.577</u></b>	<b><u>4.976.971.080</u></b>

**25 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	-	2.710.910.669
Chi phạt vi phạm	647.890.275	138.505.611
Chi phí khác	61.831.481	175.866.344
	<b><u>709.721.756</u></b>	<b><u>3.025.282.624</u></b>

**26 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	27.869.854.827	24.001.629.385
Các khoản điều chỉnh tăng	954.309.870	584.956.064
- Chi phí không hợp lệ	599.859.942	257.059.607
- Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	211.325.079	187.200.000
- Khấu hao xe ô tô	143.124.849	140.696.457
Các khoản điều chỉnh giảm	(141.008.400)	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(141.008.400)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	28.683.156.297	24.586.585.449
	<b><u>6.310.294.385</u></b>	<b><u>6.146.646.362</u></b>

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (Tiếp theo)**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	4.167.761.112	3.642.556.536
Điều chỉnh giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	(10.558.655)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(6.229.762.848)	(5.610.883.131)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b><u>4.248.292.649</u></b>	<b><u>4.167.761.112</u></b>

**27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	21.349.049.277	17.648.447.500
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	21.349.049.277	17.648.447.500
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.116.713	6.999.823
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)</b>	<b><u>2.630</u></b>	<b><u>2.521</u></b>

(\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực Kiểm toán số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	246.047.635.471	250.265.004.142
Chi phí nhân công	136.953.494.538	160.540.165.373
Chi phí khấu hao TSCĐ	39.785.276.578	32.061.763.346
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.453.413.515	79.829.006.669
Chi phí khác bằng tiền	43.518.507.857	35.660.422.572
<b>Tổng</b>	<b><u>514.758.327.959</u></b>	<b><u>558.356.362.102</u></b>



**29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

*Các loại công cụ tài chính của Công ty*

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.125.270.852	-	21.817.835.369	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	74.214.743.554	(13.964.673.353)	74.850.474.678	(5.816.216.230)
Đầu tư dài hạn	6.179.000.000	-	6.179.000.000	-
	<b>94.519.014.406</b>	<b>(13.964.673.353)</b>	<b>102.847.310.047</b>	<b>(5.816.216.230)</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác			79.606.262.521	70.775.888.812
Chi phí phải trả			11.623.560.976	42.181.804.857
			<b>91.229.823.497</b>	<b>112.957.693.669</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.125.270.852	-	14.125.270.852
Phải thu khách hàng, phải thu khác	60.250.070.201	-	60.250.070.201
Đầu tư dài hạn	-	6.179.000.000	6.179.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>74.375.341.053</u></b>	<b><u>6.179.000.000</u></b>	<b><u>80.554.341.053</u></b>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.817.835.369	-	21.817.835.369
Phải thu khách hàng, phải thu khác	69.034.258.448	-	69.034.258.448
Đầu tư dài hạn	-	6.179.000.000	6.179.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>90.852.093.817</u></b>	<b><u>6.179.000.000</u></b>	<b><u>97.031.093.817</u></b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống
	VND
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	
Phải trả người bán, phải trả khác	79.606.262.521
Chi phí phải trả	11.623.560.976
<b>Cộng</b>	<b><u>91.229.823.497</u></b>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>	
Phải trả người bán, phải trả khác	70.775.888.812
Chi phí phải trả	42.181.804.857
<b>Cộng</b>	<b><u>112.957.693.669</u></b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 30 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Doanh thu xây lắp	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Doanh thu bán hàng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	363.330.087.380	15.291.615.471	193.969.978.925	572.591.681.776
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	26.530.565.873	7.500.524.191	32.997.570.790	67.028.660.854
Tài sản bộ phận phân bổ	363.251.402.036	5.302.585.366	2.633.893.001	371.187.880.403
Tài sản không phân bổ	-	-	-	23.321.819.164
<b>Tổng tài sản</b>	<b>363.251.402.036</b>	<b>5.302.585.366</b>	<b>2.633.893.001</b>	<b>394.509.699.567</b>
<b>Nợ phải trả của các bộ phận</b>				
Nợ phải trả của các bộ phận phân bổ	257.847.254.957	-	1.650.180.972	259.497.435.929
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	1.230.592.929
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>257.847.254.957</b>	<b>-</b>	<b>1.650.180.972</b>	<b>260.728.028.858</b>

Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

### 31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
<b>Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex</b>	Chung thành viên góp vốn		
- Mua vật tư		2.228.635.467	53.582.696.088
- Thanh toán tiền mua vật tư		3.094.329.941	61.402.114.468
- Doanh thu xây lắp		-	7.459.307.635
- Thu tiền bán hàng		-	8.205.238.399
<b>Công ty Cổ phần Thiết bị xăng dầu Petrolimex</b>	Chung thành viên góp vốn		
- Mua vật tư		782.600.000	-
- Thanh toán tiền mua vật tư		1.212.080.000	-
- Chi phí thiết kế bản vẽ thi công		-	227.272.727
- Doanh thu xây lắp		-	1.054.545.455
- Thu tiền xây lắp		-	892.000.000

<b>Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex</b>	Chung thành viên góp vốn		
- Mua vật tư		90.000.000	-
- Thanh toán tiền mua vật tư		525.725.497	-
<b>Tổng Công ty Gas Petrolimex</b>	Chung thành viên góp vốn		
- Doanh thu xây lắp		18.128.816.319	9.573.655.961
- Thu tiền bán hàng		14.142.116.254	15.666.603.253
<b>Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex</b>	Chung thành viên góp vốn		
- Doanh thu xây lắp		14.483.593.972	15.973.028.638
- Thu tiền bán hàng		27.448.183.097	9.995.259.860
<b>Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex</b>	Chủ sở hữu		
- Phải trả cổ tức cho cổ đông		900.000.000	-
- Chuyển tiền trả cổ tức		900.000.000	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<b>Phải thu</b>			
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	Chung thành viên góp vốn	-	268.000.000
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex	Chung thành viên góp vốn	-	5.222.528.777
Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex	Chung thành viên góp vốn	7.924.315.948	7.281.485.022
Công ty Cổ phần Thiết bị xăng dầu Petrolimex	Chung thành viên góp vốn	351.220.000	-
<b>Phải trả</b>			
Tổng Công ty Gas Petrolimex	Chung thành viên góp vốn	1.898.000.000	7.697.581.696
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex	Chung thành viên góp vốn	6.272.158.083	-
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Petrolimex	Chung thành viên góp vốn	-	125.932.400

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	2.461.821.002	2.614.015.137

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Nguyễn Chí Dũng

Kế toán trưởng

Phạm Thành Công



Phạm Minh Tâm

001  
CÔ  
RÁCH NH  
IANG K  
A  
DAN KI

**Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>												
Số dư đầu năm	122.224.414.790	100.225.789.134	79.835.884.381	767.425.589	334.881.818	303.388.395.712						
Số tăng trong năm	-	30.116.635.182	15.155.770.909	615.643.636	161.000.000	46.049.049.727						
- Mua trong năm	-	27.549.371.545	15.155.770.909	615.643.636	161.000.000	43.481.786.090						
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	2.567.263.637	-	-	-	2.567.263.637						
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-						
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>122.224.414.790</b>	<b>130.342.424.316</b>	<b>94.991.655.290</b>	<b>1.383.069.225</b>	<b>495.881.818</b>	<b>349.437.445.439</b>						
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>												
Số dư đầu năm	24.472.722.809	41.703.403.240	42.448.129.496	567.629.005	167.155.383	109.359.039.933						
Số tăng trong năm	8.810.364.756	17.604.426.741	13.107.357.850	147.145.819	91.981.412	39.761.276.578						
- Khấu hao trong năm	8.810.364.756	17.604.426.741	13.107.357.850	147.145.819	91.981.412	39.761.276.578						
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-						
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>33.283.087.565</b>	<b>59.307.829.981</b>	<b>55.555.487.346</b>	<b>714.774.824</b>	<b>259.136.795</b>	<b>149.120.316.511</b>						
<b>Giá trị còn lại</b>												
Tại ngày đầu năm	97.751.691.981	58.522.385.894	37.387.754.885	199.796.584	167.726.435	194.029.355.779						
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>88.941.327.225</b>	<b>71.034.594.335</b>	<b>39.436.167.944</b>	<b>668.294.401</b>	<b>236.745.023</b>	<b>200.317.128.928</b>						

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 21.335.304.404 đồng

**Phụ lục 2 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>59.999.140.000</b>	<b>60.042.000</b>	<b>60.042.000</b>	<b>7.849.549.801</b>	<b>8.038.279.015</b>	<b>3.082.093.440</b>	<b>10.631.319.600</b>	<b>89.660.423.856</b>						
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	5.621.801.469	994.025.499	17.648.447.500	(1.958.750.586)						
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(5.176.395)	(5.176.395)						
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>59.999.140.000</b>	<b>60.042.000</b>	<b>60.042.000</b>	<b>7.849.549.801</b>	<b>13.660.080.484</b>	<b>4.076.118.939</b>	<b>19.700.013.151</b>	<b>105.344.944.375</b>						
Tăng vốn trong năm nay (1)	25.000.860.000	-	-	-	-	-	-	25.000.860.000						
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	21.349.049.277						
Giảm vốn trong năm nay	-	(60.042.000)	(60.042.000)	(5.900.768.985)	(4.038.279.015)	-	-	(9.999.090.000)						
Phân phối lợi nhuận (2)	-	-	-	-	5.654.539.219	987.759.333	(17.817.713.177)	(11.175.414.625)						
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(135.000.000)						
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.948.780.816</b>	<b>15.276.340.688</b>	<b>5.063.878.272</b>	<b>23.096.349.251</b>	<b>130.385.349.027</b>						

(1) Trong năm Công ty đã phát hành cổ phiếu theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 10/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 22 tháng 01 năm 2014 và hoàn thành ngày 04/04/2014 như sau:

- Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu từ nguồn vốn chủ sở hữu với tỷ lệ thực hiện là 5.999.914:1.000.000 và
- Chào bán cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ thực hiện là 5.999.914 : 1.500.318

(2) Trong năm Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận như sau

	Số tiền
	VND
- Trích Quỹ Dự phòng tài chính	987.759.333
- Trích Quỹ Đầu tư phát triển và bổ sung vốn kinh doanh	5.654.539.219
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.975.543.625
- Thương cho bộ máy quản lý điều hành	200.000.000
- Chi trả cổ tức 15%/vốn điều lệ (59.999.140.000 đồng)	8.999.871.000
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.500 đồng)	

